TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07/03/2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Bé

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

2. Ông Nguyễn Kim Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo - Thư ký TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà tham gia phiên tòa: Bà Lưu THà - Kiểm sát viên.

Ngày 07/03/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp: "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2017/QĐXX - ST ngày 26/12/2017, quyết định hoãn phiên tòa số 167 ngày 08/01/2018 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/02/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H (Lê H) - Sinh năm: 1965 – Nghề nghiệp: nấu bếp **–** Trú tại: 74/24 đường T, Quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T- Sinh năm: 1965 – Nghề nghiệp: thợ may - Trú tại: 119 đường N, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà T kết hôn năm 1992 tại UBND phường A. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận cho đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống trái ngược nhau, thường xuyên cải vả to tiếng. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình và hàng xóm hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay không ai quan tâm và chăm sóc cho nhau trong cuộc sống. Nay tình cảm ông xác định không còn yêu thương bà T nữa nên xin được ly hôn bà T.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Thị Thanh H, sinh năm 1993. Hiện nay con đã đủ 18 tuổi nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

Bị đơn Bà Phạm Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn năm 1992 tại UBND phường A. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ chồng. Vì lý do làm ăn nên bà về phí nhà cha mẹ bà để làm ăn tại Quận S. Đến năm 2013, do ba bà quá già yếu và đau nặng nên bà phải chăm sóc và nhà ở của vợ chồng tại 495/69 đường N, phường A, Quận S cho thuê nên vợ chồng không ở chung. Vì vậy, ông H về nhà cha mẹ đẻ. Bây giờ hiện nay hai bên nội ngoại đều đã chết nhưng bản thân ông H vẫn không có trách nhiệm gì với vợ con, ăn nói thô tục, chưỡi thề với vợ. Từ trước đến nay đều do một tay bà lo nên bà nghi ngờ ông H có tình cảm với người khác. Vợ chồng đã sống ly thân 4 năm nay nhưng bà bỏ qua mọi lỗi lầm của ông H, đồng thời bà là người theo đạo công giáo không được phép ly hôn nên bà xin được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Thị Thanh H, sinh năm 1993. Hiện nay con đã đủ 18 tuổi nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Bà cho con.

- Về nợ chung: Không có

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, riêng bị đơn không chấp hành, đồng thời cũng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn. Về con chung: Hiện nay con đã đủ 18 tuổi nên không đề cập đến. Về tài sản chung: Ông H không có yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết. Sau này có tranh chấp giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1].Về thủ tục: Tại phiên tòa, bà Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà T theo quy định pháp luật.

[2].Về nội dung: Ông Lê Văn H có chứng minh nhân dân là Lê Văn H làm đơn khởi kiện xin ly hôn bà Phạm Thị T trong đó ông Lê Văn H có cung cấp chứng cứ giấy chứng nhận kết hôn là Lê H. Trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có yêu cầu ông Lê Văn H cung cấp những giấy tờ cải chính hộ tịch đối với ông nên ngày 09/02/2018, ông đã được UBND Quận S, TP Đà Nẵng cung cấp trích lục kết hôn cải chính lại tên Lê Văn H. Việc ông Lê Văn H và bà Phạm Thị T đăng ký kết hôn vào năm 1992 tại UBND phường A, Quận S, TP. Đà Nẵng theo trích lục kết hôn số 431/TLKH-BS ngày 08/5/2017, hôn nhân tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan h□□h□n nh□n gi□a □ng H và bà T t□n tai□nh□ng kh□ng th□c s□□hanh phuc. Ông H cho rằng nguyên nhân chính dẫn đến việc ly hôn là do quan điểm sống trái ngược nhau, thường xuyên cải vả to tiếng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay không ai quan tâm và chăm sóc cho nhau trong cuộc sống. Ri□ng □□i v□i bà Phạm Thị T, Toa□n □a□tri□u t□p h□p l□, t□ng □at□r□c ti□p các văn bản tố tụng của Toà án. Sau khi nhận, bà Tcó bản tự khai xác nhận vợ chồng bà có mâu thuẫn nhau, hiện nay không ở chung một nhà, không có sự quan tâm nhau như trước nhưng Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải thì bà T lại v□n v□ng m□t kh□ng tham gia. Điều đó thể hiện phần nào về việc bà T không có thiện chí níu kéo mối quan hệ hôn nhân của mình. Trên cơ sở đó, căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T theo thủ tục chung. Bà T phải chịu H quả pháp lý về việc không thực hiện các yêu cầu của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ vào biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T, Hội đồng xét xử xet□thấy quan h□□h□n nh□n gi□a ông H và bà T m□u thu□n nhau do ông H ít quan tâm gia đình nên tình cảm vợ chồng rạn nứt, dẫn đến mỗi người sống mỗi nơi, giữa vợ chồng không có cuộc sống chung từ lâu. Xét thấy quan h□□h□n nh□n gi□a họ □a□th□t s□ tr□ng n□t, □□i s□ng chung kh□ng th□□keo dai□n□n xet□cho ông H □□□c ly h□n bà T la□phu□□p v□i□Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3].Về con chung: Có 01 con tên Lê Thị Thanh H, sinh năm 1993. Hiện nay con đã đủ 18 tuổi nên không đề cập đến.

[4].Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến. Sau này nếu các bên tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[5].Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

[6].Án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Áp dụng Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên bố: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Kiện xin ly hôn*" của ông Lê Văn H đối với bà Phạm Thị T.

Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn bà Phạm Thị T.

Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn H đối với bà Phạm Thị T nên giấy chứng nhận kết hôn số 107 do UBND phường A, Quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/01/1992 cho ông Lê Văn H đối với bà Phạm Thị T không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Hiện nay con Lê Thị Thanh H, sinh năm 1993 đã đủ 18 tuổi nên không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến. Sau này nếu các bên tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4.Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có

5. Án phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Lê Văn H phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai Tsố 0001926 ngày 03/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 07/03/2018. Riêng những người vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải

thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- *Người tham gia tố tụng;*
- *VKSND quận Sơn Trà;*
- *Chi cục THADS quận Sơn Trà;*
- *UBND phường A;*
- *Lưu hồ sơ,*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

TRẦN THỊ BÉ